

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3298 /SXD-QLXD&CLCT
V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 4 năm 2026 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 07 tháng 5 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Chủ đầu tư các công trình XD trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân lập phương án giá; thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;

Căn cứ Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng “Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ” (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Công văn số 185/SXD-QLXD&CLCT ngày 24 tháng 7 năm 2025 về việc tăng cường kiểm soát về cung - cầu và giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Ủy ban nhân dân các phường, xã;

Xét Tờ trình số 211/TTr-QLXD&CLCT ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 4 năm 2026 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở sản xuất, kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này (trong đó mục 1.2.1.1 được sửa đổi bởi Khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 – 02923.820756; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và <https://cemia.gov.vn>) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Công thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT.

Nguyễn Thị Phương Thảo

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Thanh Việt



CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân lập phương án giá; thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô (Đ/c: Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo Văn bản ngày 10/10/2025				
	Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 26/2026/CV-XMTĐ ngày 23/4/2026 của Công ty CP Xi măng Tây Đô				
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/4/2026				
	<u>Gạch thạch anh (granite nhân tạo)</u>				
1	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007	185.000	
	<u>Gạch thạch anh (granite nhân tạo)</u>				
2	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	175.000	
	<u>Gạch thạch anh (granite nhân tạo)</u>				
3	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	225.000	
4	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	255.000	
	<u>Gạch thạch anh (granite nhân tạo)</u>				
5	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	
6	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m ²)	M2	nt	275.000	
	<u>Gạch thạch anh (granite nhân tạo)</u>				
7	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	
8	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	255.000	
9	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	385.000	
	<u>Gạch bóng toàn phần cao cấp</u>				
10	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
11	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	225.000	
12	GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên /Thùng/1.92 m ²)	M2	nt	325.000	
13	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m ²)	M2	nt	375.000	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60				
14	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.000	
15	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	275.000	
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80				
16	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	295.000	
17	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	315.000	
	Gạch thạch anh 90x90				
18	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	375.000	
	Gạch thạch anh 100x100				
19	G 100x100	M2	nt	425.000	
III	NHÓM SƠN				
3.1	Công ty Cổ Phần L.Q JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 15/4/2026				
	Dòng sơn giao thông				
20	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	94.100	
21	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	
22	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
23	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	
24	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	
25	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	153.000	
26	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	190.500	
27	Hạt phản quang	kg	AASHTO M247-13(2022)- LOẠI II	25.000	
28	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	86.000	
Dòng sơn công nghiệp					
29	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	178.500	
30	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	414.100	
31	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	203.700	
32	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	81.200	
33	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	470.500	
Dòng sơn ngoại thất					
34	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	3.190.909	
35	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	6.020.000	
36	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	4.396.364	
37	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.854.545	
38	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	
39	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Dòng sơn nội thất				
40	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	
41	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	
42	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	
43	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	
44	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	
	Dòng sơn lót				
45	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	
46	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	
	Dòng bột trét tường				
47	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	
48	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	
49	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	
50	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	
3.2	Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 02/01/2026				
	Sơn nước nội thất Kenny				
51	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	
52	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	
53	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	
54	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
55	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	
56	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	
57	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
58	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	
59	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	
60	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	
61	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	
62	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	
63	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	
64	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	
65	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	
66	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	
Sơn nước ngoại thất Kenny					
67	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	
68	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	
69	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	
70	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	
71	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	
72	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	
73	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	307.000	
74	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	299.000	
75	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	288.000	
76	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	420.000	
77	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	392.000	
78	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	374.000	
79	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	207.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
80	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	185.000	
81	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	175.000	
	Sơn nước Winny				
82	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	47.000	
83	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	35.000	
84	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
85	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	92.000	
86	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	104.000	
87	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	70.000	
88	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
89	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	70.000	
90	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
	Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny				
91	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	
92	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	
93	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	
94	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	
95	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	
96	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	
97	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
98	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	
99	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
100	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	
101	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	
102	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	
103	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	
104	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	
105	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	
106	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	
	Sơn ngói				
107	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	
108	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	
109	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	
	Sơn dầu trang trí Kenny				
110	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	
111	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
112	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	
113	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	
114	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	
115	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	
116	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	
117	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	
118	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	
119	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	
120	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	
121	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	
Bột trét tường Kenny					
122	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	
123	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	
124	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	
125	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	
Bột trét tường Winny					
126	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	
127	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	
Sơn nước nội thất Kinzo					
128	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	
129	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
130	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
131	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
132	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	
133	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	
134	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	
135	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	
136	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	
137	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	
138	Kinzo Diamend Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	
139	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	
140	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	
141	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	
142	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	
143	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	
	Sơn nước ngoại thất Kinzo				
144	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	
145	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	
146	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	
147	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	
148	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	
149	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	
150	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	
151	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	
152	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
153	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	
154	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	
155	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	
Sơn nước Kerry					
156	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	
157	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
158	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	
159	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
160	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	
161	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	
162	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	
163	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	
164	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	
165	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	
Sơn lót và chống thấm					
166	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	
167	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	
168	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	199.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
169	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	180.000	
170	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	166.000	
171	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	
172	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	
173	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	70.000	
174	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	
175	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	45.000	
176	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	41.000	
177	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	
178	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	
179	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	
180	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	
Bột trét tường Kinzo					
181	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	
182	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	
183	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	
184	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	
3.5	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nổi dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2026/CV-G9ECO ngày 23/03/2026				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
185	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	
186	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	
187	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	18L	nt	3.915.000	
188	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	
189	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	
190	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	
191	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	
192	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	
193	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	
194	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	
3.6	Công ty TNHH TERRACO VIỆT NAM (Địa chỉ: Tòa nhà EBM số 683-685 Điện Biên Phủ, phường Thạnh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhật theo VB ngày 12/3/2026 (giá chưa bao gồm phí vận chuyển)				
195	Keo bả nội thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Interior	5kg	TCCS 43:2018/Ter	226.000	
196	Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa Handycoat Exterior	5kg	TCCS 44:2018/Ter	290.000	
197	Keo bả ngoại thất trộn sẵn gốc nhựa, có cốt liệu Handycoat Exterior Coarse	5kg	TCCS 01:2023/Ter	328.000	
	MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GÓC XI MĂNG				
198	TERRAMIX SUPER INTERIOR (Nội thất)	40kg	TCCS72:2021/Ter	464.000	
199	TERRAMIX SUPER EXTERIOR (Ngoại thất)	40kg	TCCS 73:2021/Ter	600.000	
	SON NƯỚC NỘI THẤT				
200	TERRAMATT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	308.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
201	TERRALAST (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	510.000	
202	TERRATOP (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.204.000	
	SON NƯỚC NGOẠI THẤT				
203	MAXILUX (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	714.000	
204	TERRASHIELD (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	842.000	
205	TERRASHINE SUPER (White)	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.660.000	
	LỚP PHỦ VÂN GAI, ĐÁ				
206	TERRACOAT PRO SMOOTH (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	546.000	
207	TERRACOAT PRO CRAFT (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	698.000	
208	TERRACOAT PRO CLASSIC (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	546.000	
209	TERRACOAT PRO EXCEL (White)	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	405.000	
210	TERRACOAT TOPCOAT PLUS	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.048.000	
211	TERRALITE STONE	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	508.000	
212	TERRALITE TOPCOAT	5 lít	TCCS 102:2025/Ter	1.088.640	
	SON THỂ THAO				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
213	FLEXIPAVE COATING SMOOTH	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.097.000	
214	FLEXIPAVE LINE PAINT	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.028.000	
215	FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND	25kg	TCCS 65:2021/Ter	1.068.000	
216	FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER	18 Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.764.000	
217	FLEXIPAVE CONCRETE PRIMER PLUS	18 Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	2.180.000	
218	FLEXIPAVE RESURFACER	20kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	2.342.000	
219	FLEXIPAVE CUSHION B.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.846.000	
220	FLEXIPAVE CUSHION F.C	15kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.846.000	
	THỰC GIẢ TĂNG CƯỜNG ĐỘ ĐAM ĐỊNH VÀ SƠN LÓT				
221	P PRIMER (White)	4 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	488.000	
222	P PRIMER (Clear)	4 lít	TCCS 35:2018/TER	432.000	
223	P PRIMER PLUS (Clear)	5 Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	642.000	
224	P PRIMER PLUS (Pigmented)	5 lít	TCCS 48:2020/TER	942.000	
	SƠN PHỦ CHỐNG THẨM				
225	FLEXICOAT W100	5kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	788.000	
226	FLEXICOAT THERMO	18 Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	4.398.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
227	FLEXICOAT DÉCOR	5 lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	1.206.000	
228	FLEXICOAT 1105	5kg	TCCS 97:2024/TER	870.000	
229	FLEXICOAT 1105F	5kg	TCCS 99:2025/TER	892.000	
	LỚP PHỦ CHỐNG THẤM GÓC XI MĂNG				
230	TERRASEAL (Resin)/TERRASEAL POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 62:2021/TER	958.000	
231	WEATHERCOAT ULTRA (Resin)/WEATHERCOAT ULTRA POWDER (Grey)	30kg	BS EN 14891:2017 TCCS 56:2020/TER	3.052.000	
232	WEATHERCOAT GP (Resin)/WEATHERCOAT GP POWDER (Grey)	20kg	BS EN 14891:2017 TCCS 58:2020/TER	1.400.000	
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
V	THÉP CÁC LOẠI				
5.1	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 31/3/2026				
233	Thép cuộn phi 6 - CB240T	Kg	TCVN 1651- 1 2018	14.810	Giá bán tại nhà máy
234	Thép cuộn phi 8 - CB240T	Kg		14.810	Giá bán tại nhà máy
235	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	15.160	Giá bán tại nhà máy
236	Thép thanh vằn D12 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2018	14.960	Giá bán tại nhà máy
237	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	14.960	Giá bán tại nhà máy
238	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112 - 2020	14.960	Giá bán tại nhà máy
239	Thép thanh vằn D18 - CB300	Kg	TCVN 1651- 2 2008	14.960	Giá bán tại nhà máy
VI	NHỰA ĐƯỜNG				
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
7.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trảng Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 01/4/2026				
240	Dây điện VCmd 2x0.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3	4.488	
241	Dây điện VCmd 2x0.75mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-3	6.306	
242	Dây điện VCmd 2x1mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	8.126	
243	Dây điện VCmd 2x1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	11.522	
244	Dây điện VCmd 2x2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-5	18.676	
245	Dây điện VCmo 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	7.398	
246	Dây điện VCmo 2x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	9.339	
247	Dây điện VCmo 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.098	
248	Dây điện VCmo 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	21.102	
249	Dây điện VCmo 2x4mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	31.896	
250	Dây điện VCmo 2x6mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	47.662	
251	Dây điện VCmt 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	7.398	
252	Dây điện VCmt 2x1mm ² 300/500V	Mét	AS/NZS 5000.1	10.309	
253	Dây điện VCmt 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	14.432	
254	Dây điện VCmt 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	23.042	
255	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	34.321	
256	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	50.936	
257	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	11.279	
258	Dây điện VCmt 3x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	13.947	
259	Dây điện VCmt 3x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	20.253	
260	Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	32.138	
261	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	48.147	
262	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	72.887	
263	Dây điện VCmt 4x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	14.432	
264	Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	18.191	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
265	Dây điện VCmt 4x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	26.317	
266	Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	41.476	
267	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	62.942	
268	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	94.837	
269	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5	5.943	
270	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-5	9.824	
271	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	14.706	
272	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	21.709	
273	Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	36.019	
274	Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	54.816	
275	Cáp CV 25mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	85.853	
276	Cáp CV 35mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	118.850	
277	Cáp CV 50mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	162.630	
278	Cáp CV 70mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	232.000	
279	Cáp CV 95mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	320.773	
280	Cáp CV 120mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	417.793	
281	Cáp CV 150mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	499.410	
282	Cáp CV 185mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	623.596	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
283	Cáp CV 240mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	817.151	
284	Cáp CV 300mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 6610-4	1.024.896	
285	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6610-4	8.369	
286	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	12.492	
287	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	17.706	
288	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	24.983	
289	Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	39.536	
290	Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	59.304	
291	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	91.926	
292	Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	126.005	
293	Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	170.998	
294	Cáp CXV 70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	242.429	
295	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	333.264	
296	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	434.650	
297	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	518.572	
298	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	645.790	
299	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	844.681	
300	Cáp CXV 300mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	1.058.246	
301	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	11.885	
302	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	12.977	
303	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	16.979	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
304	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	22.315	
305	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	28.500	
306	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	41.719	
307	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447/AS 3560-1	53.846	
308	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	69.127	
309	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C, BS 6387 CAT C	87.561	
310	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C, BS 6387 CAT C	105.267	
311	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C, BS 6387 CAT C	24.498	
312	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	Mét	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C, BS 6387 CAT C	32.502	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
313	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	41.719	
314	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	57.849	
315	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	77.373	
316	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	103.206	
317	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	129.279	
318	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	155.839	
319	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5064	32.138	
320	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét		43.503	
321	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét		55.059	
322	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168	74.827	
323	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TC EN 50168	102.478	
324	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	135.222	
325	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	171.120	
326	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	206.532	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
7.2	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Dt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 16/9/2025				
327	Bộ mạch điều khiển từ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	25.000.000	
328	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.850.000	
329	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	9.600.000	
330	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	10.350.000	
331	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	11.100.000	
332	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	12.850.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
333	Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.350.000	
334	Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.725.000	
335	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.100.000	
336	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.500.000	
337	Bộ đèn Led năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	3.900.000	
338	Tủ điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	61.000.000	
7.3	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
339	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	
340	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	
341	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	
342	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
343	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
344	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
345	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
346	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	
347	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
348	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	
349	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	
350	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	
351	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	
352	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	
353	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	
7.4	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật ngày 15/12/2025				
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (661) TCVN 05)-VC				
354	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	
355	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCmd				
356	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	
357	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	
358	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	
	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo				
359	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	
360	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	
361	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	
	Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)				
362	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	
363	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	
364	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	
365	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
366	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	
367	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
368	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
369	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	
370	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	
371	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
372	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	
373	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	
374	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
375	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	227.030	
376	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.580	
377	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
378	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	237.990	
379	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	
380	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
381	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	
382	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
383	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	
384	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
385	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	
386	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	
387	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV				
388	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	
389	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	
	Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /				
390	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	
391	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
392	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C	109.790	
393	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332- 3 CAT C	972.640	
7.5	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/02/2026				
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
394	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.110.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
395	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	7.540.000	
396	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.130.000	
397	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.670.000	
398	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.310.000	
399	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.830.000	
400	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.120.000	
401	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.650.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
402	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	11.050.000	
403	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.768.000	
404	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.010.000	
405	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.450.000	
406	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	
407	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	
408	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
409	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC	5.720.000	
410	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	
411	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	
412	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.290.000	
413	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.990.000	
414	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.600.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
415	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015	8.960.000	
416	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015	9.400.000	
417	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013	9.650.000	
418	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008	9.840.000	
419	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	(IEC 60529 : 2001, IEC 62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	10.050.000	
420	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	
421	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.867.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
422	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.010.000	
423	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.450.000	
Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).					
424	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-	15.600.000	
425	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		17.350.000	
426	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		18.535.000	
427	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		19.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
428	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	20.155.000	
429	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	21.435.000	
430	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	22.550.000	
431	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	23.678.000	
432	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		24.786.000	
7.6	Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
433	Đèn LED RILEX 30W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.200.000	
434	Đèn LED RILEX 40W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.560.000	
435	Đèn LED RILEX 50W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.950.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
436	Đèn LED RILEX 60W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	
437	Đèn LED RILEX 70W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.915.000	
438	Đèn LED RILEX 80W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.080.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
439	Đèn LED RILEX 90W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.300.000	
440	Đèn LED RILEX 100W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	8.200.000	
441	Đèn LED RILEX 110W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
442	Đèn LED RILEX 120W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	
443	Đèn LED RILEX 130W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	10.650.000	
444	Đèn LED RILEX 140W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.560.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
445	Đèn LED RILEX 150W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	
446	Đèn LED RILEX 160W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.850.000	
447	Đèn LED RILEX 170W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
448	Đèn LED RILEX 180W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.300.000	
449	Đèn LED RILEX 200W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.800.000	
450	Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	17.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
451	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.462.000	
452	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.800.000	
453	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
454	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.625.000	
455	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	
456	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
457	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.700.000	
458	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	16.500.000	
459	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.414.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
460	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.530.000	
461	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.140.000	
462	Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	71.000.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED: hãng Philips - Ba Lan Nguồn Driver: hãng Philips Chống sét: 20Kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
463	Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
464	Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
465	Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.200.000	
466	Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.500.000	
467	Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
468	Đèn Pha LED RILEX 400W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.700.000	
469	Đèn Pha LED RILEX 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	31.200.000	
	Đèn Pha LED RILEX Dùng cho chiếu sáng nghệ thuật, Kiến trúc... Sử dụng ánh sáng RGBW				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
470	Đèn Pha LED RILEX 30W-50W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
471	Đèn Pha LED RILEX 60W-100W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	
472	Đèn Pha LED RILEX 200W-300W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
473	Đèn Pha LED RILEX 400W -500W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	29.200.000	
474	Bộ điều khiển lập trình DMX	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	39.500.000	
	Bộ đèn đường LED Sử dụng hệ năng lượng mặt trời Hiệu RILEX TINLOI LIGHTING Pin FePO4, tấm Pin NLMT Chíp LED NICHIA, PHILIPS, CREE ...hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$, độ kín: IP66 Bảo Hành 03 năm				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
475	Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.750.000	
476	Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	6.800.000	
477	Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.380.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
478	Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.200.000	
479	Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.600.000	
480	Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
481	Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.500.000	
482	Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.800.000	
483	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.300.000	
484	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.900.000	
485	Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	6.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
486	Trụ đèn cao 9m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	7.100.000	
487	Trụ đèn cao 10m dây 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	8.900.000	
488	Cần đèn D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1.890.000	
489	Cần đôi D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	2.800.000	
490	Cần ba D60 dây 3mm cao 2m vưon 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	3.600.000	
491	Trụ đèn cao 14m + xả bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	27.500.000	
492	Trụ đa giác 17m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	125.000.000	
493	Trụ đa giác 20m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	188.350.000	
494	Trụ đa giác 30m + dàn đi động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	245.150.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
495	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy p408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	10.200.000	
496	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy p440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	12.800.000	
497	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy p480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.900.000	
498	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy p400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
499	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy 1380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	18.580.000	
500	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.200.000	
501	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	14.600.000	
VIII XĂNG , DẦU					
8.1	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 29/4/2026. Giá chưa tính thuế VAT				
502	Xăng RON 95-III	Đồng/lít	nt	22.018	
503	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	nt	20.973	
504	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lít	nt	26.118	
505	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lít	nt	27.282	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
506	Dầu KO	Đồng/lít	nt	29.645	
IX	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
9.1	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 09/4/2026				
507	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	
508	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	
509	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	
510	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	
511	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	
512	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
513	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Mđ	TCVN 10332:2014	3.759.000	
514	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Mđ	TCVN 10332:2014	3.940.909	
X	VẬT LIỆU CÁP THOÁT NƯỚC				
10.1	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/12/2025				
515	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	
516	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	
517	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	
518	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	
519	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	
520	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	
521	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	
522	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	
523	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	
524	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	
525	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	
526	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	
527	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	
528	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	
529	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	
530	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	
531	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	
532	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
533	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	
534	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	
535	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	
536	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	
537	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	
538	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	
539	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	
540	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	
541	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	
542	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	
543	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	
544	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	
545	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	
546	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	
547	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
11.1	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2026				
548	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	
549	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	
550	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	
551	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	
552	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	
553	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	
554	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	
555	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
556	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	
557	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	
558	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	
559	Bắc thấm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	
560	Bắc thấm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	
561	Bắc thấm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	
562	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	
563	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	
564	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	nt	85.300	
565	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	Cái	nt	740.600	
566	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	
567	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	
568	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	
569	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	
570	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	nt	13.800	
571	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m2	nt	17.000	
572	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	nt	22.560	
573	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	nt	34.800	
574	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	nt	49.200	
575	Màng HPDE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	nt	70.800	
11.2	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2026				
576	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	
577	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
578	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	
579	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 3271/TB-SXD ngày 10/4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Giá đá bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 3271/TB-SXD ngày 10/4/2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.2	Giá cát bán tại mỏ tham khảo tại Thông báo số 211/TB-SXD ngày 30/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
2.3	Tham khảo từ các báo giá tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ (đính kèm các Bảng báo giá)				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2026. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai				
580	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	17.170	
581	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	17.170	
582	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	17.170	
583	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	17.170	
584	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.670	
585	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.670	
586	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.670	
587	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.670	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
588	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.270	
589	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	17.270	
590	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	17.270	
591	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	17.270	
592	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.770	
593	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.770	
594	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.770	
595	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.770	
IV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
4.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Cập nhật theo Báo giá ngày 01/02/2026				
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt				
596	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5KN/m	m2	ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011	18.209	
597	Polyfelt TS30 cường độ chịu kéo 11,5KN/m	m2		21.422	
598	Polyfelt TS40 cường độ chịu kéo 13,5KN/m	m2		24.209	
599	Polyfelt TS50 cường độ chịu kéo 15,0KN/m	m2		26.793	
600	Polyfelt TS60 cường độ chịu kéo 19,0KN/m	m2		33.519	
601	Polyfelt TS65 cường độ chịu kéo 21,5KN/m	m2		37.402	
602	Polyfelt TS70 cường độ chịu kéo 24,0KN/m	m2		43.283	
603	Polyfelt TS80 cường độ chịu kéo 28,0KN/m	m2		52.244	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)				
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm				
604	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.992	
605	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2		54.371	
606	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2		63.969	
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm				
607	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	47.623	
608	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2		51.114	
609	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2		56.278	
V	CÁU KIỆN CÁC LOẠI				
5.1	Công ty TNHH Sigen (địa chỉ 106 Huyện Trần Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). Cập nhập theo bảng giá ngày 25/3/2026 Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối				
610	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT: tham khảo tại Công văn số 29/2026/BG				

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]
3.1	XÃ CÙ LAO DUNG: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 48/PKT ngày 21/4/2026 của Phòng Kinh tế xã Cù Lao Dung					
3.2	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG: Tham khảo giá vật liệu tại công văn số 317/PKT ngày 24/4/2026 của phòng Kinh tế xã Lịch Hội Thượng					
3.3	XÃ THANH THỜI AN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 141/UBND-PKT ngày 03/02/2026 của UBND xã Thanh Thới An					
3.4	XÃ HÒA TÚ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú					
3.5	XÃ MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 846/UBND-KT ngày 06/11/2025 của UBND xã Mỹ Phước					
3.6	XÃ THUẬN HÒA: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 353/UBND-KT ngày 01/4/2026 của UBND xã Thuận Hòa					
3.7	PHƯỜNG VINH CHÂU: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 110/PKHTĐT ngày 04/02/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Vinh Châu					
3.8	XÃ THỚI AN HỘI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 429/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Thới An Hội					
3.9	XÃ PHÚ LỘC: Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 02/TB-KT ngày 05/8/2025 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc					
3.10	PHƯỜNG MỸ QUỚI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 304/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 11/9/2025 của UBND phường Mỹ Quới					
3.11	XÃ TÀI VÂN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 547/UBND-KT ngày 23/4/2026 của UBND xã Tài Văn					
3.12	XÃ TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 168/UBND-KT ngày 10/10/2025 của phòng Kinh tế xã Trần Đề					
3.13	XÃ GIA HÒA: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa					
3.14	XÃ LONG HƯNG: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng					
3.15	XÃ AN THẠNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 147/PKT ngày 15/4/2026 của phòng Kinh tế xã An Thạnh					
3.16	PHƯỜNG PHÚ LỢI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi					
3.17	PHƯỜNG SÓC TRĂNG: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng					
3.18	XÃ PHONG NẴM: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 699/UBND-KT ngày 28/4/2026 của UBND xã Phong Nẫm					
3.19	XÃ AN LẠC THÔN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 775/UBND-PKT ngày 24/4/2026 của UBND xã An Lạc Thôn					

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.20	XÃ KẾ SÁCH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 04/GVL-PKT ngày 24/4/2026 của Phòng Kinh tế xã Kế Sách					
3.21	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 05/9/2025					

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3.1	XÃ HÒA LỰU: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản số 20/TB-PKT ngày 01/4/2026 của phòng Kinh tế xã Hòa Lựu					
3.2	XÃ LƯƠNG TÂM: Tham khảo giá vật liệu tại Báo cáo số 68/BC-PKT ngày 24/12/2025 của UBND xã Lương Tâm					
3.3	PHƯỜNG VỊ THANH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 01/UBND ngày 05/01/2026 của UBND phường Vị Thanh					
3.4	XÃ PHƯƠNG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 30/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phương Bình					
3.5	PHƯỜNG LONG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu theo Văn bản số 28/BC-PKTHT&DTD ngày 29/01/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Bình					
3.6	PHƯỜNG LONG MỸ: Tham khảo tại Công văn số 55/KTHT&ĐT ngày 17/4/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Mỹ					
3.7	XÃ TÂN LONG: Tham khảo tại Công văn số 123/PKT ngày 31/10/2025 của phòng Kinh tế xã Tân Long					
3.8	XÃ THANH HÒA: Tham khảo tại văn bản số 620/BC-PKT ngày 24/4/2026 của phòng Kinh tế xã Thanh Hòa					
3.9	XÃ PHÚ HỮU: Tham khảo tại báo cáo số 34/BC-PKT ngày 04/3/2026 của phòng Kinh tế xã Phú Hữu					
3.10	XÃ VỊ THỦY: Tham khảo tại Công văn số 06/PKT ngày 27/01/2026 của phòng Kinh tế xã Vị Thủy					
3.11	XÃ CHÂU THÀNH: Tham khảo tại Công văn số 219/BC-PKT ngày 30/3/2026 của phòng Kinh tế xã Châu Thành					
3.12	XÃ ĐÔNG PHƯỚC: Tham khảo tại Công văn số 02/BC-PKT ngày 25/3/2026 của phòng Kinh tế xã Đông Phước					
3.13	XÃ TRƯỜNG LONG TÂY: Tham khảo tại Báo cáo số 14/BC-PKT ngày 09/02/2026 của Phòng Kinh tế xã Trường Long Tây					
3.14	PHƯỜNG ĐẠI THÀNH: Tham khảo tại Báo cáo số 593/UBND ngày 04/5/2026 của UBND phường Đại Thành					
3.15	PHƯỜNG LONG PHÚ 1: Tham khảo tại Báo cáo số 24/BC-PKT ngày 27/01/2026 của Phòng Kinh tế phường Long Phú 1					
3.16	XÃ HIỆP HƯNG: Tham khảo tại Báo cáo số 107/BC-PKT ngày 24/4/2026 của phòng Kinh tế xã Hiệp Hưng					
3.17	PHƯỜNG NGÃ BÃY: Tham khảo tại Báo cáo số 36/BC-PKTHT&ĐT ngày 26/02/2026 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường					
3.18	XÃ VĨNH VIỄN: Tham khảo tại Báo cáo số 09/BC-PKT ngày 27/3/2026 của phòng Kinh tế xã Vĩnh Viễn					
3.19	XÃ TÂN PHƯỚC HUNG: Tham khảo tại Công văn số 47/PKT ngày 29/4/2026 của phòng Kinh tế xã Tân Phước Hưng					
3.20	XÃ TÂN HÒA: Tham khảo tại Công văn số 146/UBND ngày 17/4/2026 của UBND xã Tân Hòa					
3.21	XÃ HÒA AN: Tham khảo tại Công văn số 280/UBND-KT ngày 29/4/2026 của UBND xã Hòa An					

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]	[7/]

Lưu ý: Các cơ quan, đơn vị tham khảo giá vật liệu nêu trên phù hợp với giá thị trường và chịu trách nhiệm trước cơ quan thanh tra, kiểm toán

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2026. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
611	Biển tròn D=0.9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
612	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
613	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
614	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
615	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
616	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
617	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
618	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
619	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
620	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
621	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
622	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chi tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
623	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
624	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
625	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
626	Cột đỡ biển báo D88.3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
627	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
628	Cột tay vịn	kg		49.880	
629	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
630	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
631	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tôn lợp sóng					
632	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
633	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
634	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
635	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
636	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chi tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
637	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	
638	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
639	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
640	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
641	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
642	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
643	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
644	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
Lưới chống chói					
645	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
646	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
647	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
648	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
Hàng rào bảo vệ B40					
649	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
650	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
651	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
Hàng rào bảo vệ dây thép gai					
652	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-i993	5.500	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chi tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
653	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
654	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các phường, xã (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:


Nguyễn Thị Phương Thảo

- Kiểm tra:


Bành Tuấn Minh

**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT**


Nguyễn Công Sơn

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Lê Thanh Việt

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ
(Đính kèm theo Công văn ngày...05...tháng...09...năm 2025 của Công Ty TNHH Nguyễn Hùng Phát.)

STT	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Giá chưa (có VAT) (*)	Vận chuyển	Ghi chú
	Cát lấp	m3	không có thông tin		240.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P. Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 2m3 1 chuyến 100.000 (Giao nội 6)
	Cát vàng	m3	không có thông tin		350.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P. Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 3m3 1 chuyến 140.000 (Giao nội 6)
	Đá 1x2 trắng Văng Tàu	m3	không có thông tin		650.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P. Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 5m3 1 chuyến 200.000 (Giao nội 6)
	Đá 4x6 trắng Cỏ Tô	m3	không có thông tin		560.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P. Sóc Trăng, TP Cần Thơ	Vận chuyển xe 8>10m3 km đầu 14.000 đ + mỗi km sau 4.000
	Đá 0x4 xanh xám	m3	không có thông tin		530.000	Giá tại kho 252 Bạch Đằng, P. Sóc Trăng, TP Cần Thơ	
	Gạch ống 8x18-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.450	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Gạch ống 9x19-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.600	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Gạch thẻ 8-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.450	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Gạch thẻ 9-Tuynel	viên	QCVN 16:2019/BXD	Nhà máy Gạch Hùng Phát	1.600	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Kém buộc	kg	không có thông tin		19.700	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cây vằn D10 SD295 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		105.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cây vằn D12 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		160.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cây vằn D14 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		216.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cây vằn D16 SD295 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		278.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cây vằn D18 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		354.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cây vằn D20 CB300 miền nam	cây	TCVN ISO 9001:2015		433.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cuộn phi 6 CB 240 miền nam	kg	TCVN ISO 9001:2015		17.500	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Thép cuộn phi 8 CB 240 miền nam	kg	TCVN ISO 9001:2015		17.500	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Xi măng Hà Tiên PC 40	bao	TCVN 6260-2020 PCB40		86.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Xi măng đa dụng INSEE Power-S	bao	TCVN 6260-2020		86.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Xi măng tẩy đỏ	bao	TCVN 6260-2020		78.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	
	Xi măng cần thơ	bao	TCVN 6260-2020		76.000	Giao nội (Sóc Trăng cũ) -Thành Phố Cần Thơ	

CÔNG TY TNHH NGUYỄN HÙNG PHÁT

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Văn Hùng



**CÔNG TY TNHH
NGUYỄN HÙNG PHÁT**

Biểu mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Sóc Trăng..., ngày 05 tháng 09 năm 2025

V/v Đăng ký công bố giá
sản phẩm, hàng hoá vật
liệu xây dựng

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát gửi thông tin mức giá bán một số loại sản phẩm kèm theo văn bản này phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng định kỳ của tỉnh/thành phố.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp: Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát.
2. Địa chỉ: 252 Bạch Đằng, phường Phú Lợi, Tp Cần Thơ
3. Điện thoại: 0913.890.522
4. Email: Hungphatst@gmail.com

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực: 05/09/2025 cho đến khi có thông báo mới

III. Cam kết của doanh nghiệp

1. Các sản phẩm, hàng hóa công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành;
2. Mức giá thông báo là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của doanh nghiệp (thực tế doanh nghiệp đang bán);
3. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian báo giá có hiệu lực, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH NGUYỄN
HÙNG PHÁT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Hùng